

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 20/02/2025
V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Hòa.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 20/02/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2024/TLPT-HNGĐ ngày 02/12/2024 về “Tranh chấp hôn nhân gia đình”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 27/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Phong bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2025/QĐ-PT ngày 06/01/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1973; HKTT: Thôn TĐ, xã TĐ, huyện YP, tỉnh Bắc Ninh; nơi ở hiện nay: Số nhà 2314 đường HHTP, PX, NB, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1974; HKTT: Thôn TĐ, xã TĐ, huyện YP, tỉnh Bắc Ninh; nơi ở hiện nay: Thôn PĐ, xã TĐ huyện YP, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

- Người có quyền lợi, N vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950; cùng HKTT: Thôn TĐ, xã TĐ, huyện YP, tỉnh Bắc Ninh. (Bà L uỷ quyền cho ông T tham gia tố tụng; có mặt).

2. Bà Ngô Thị N, sinh năm 1965; nơi ở hiện nay: LL, xã MR, huyện ST, tỉnh Kon Tum (vắng mặt).

3 Ủy ban nhân dân huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Chí C; chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Đức T; chức vụ: Phó Chủ tịch (vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1968 (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn Bốn, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Cùng trú tại: Thôn TĐ, xã TĐ, huyện YP, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn N và người có quyền lợi, N vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L.

Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn N trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Năm 1996, anh đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1974 tại Ủy ban nhân dân xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh trên cơ sở tự nguyện và có tìm hiểu. Sau khi kết hôn, chị L về gia đình anh sinh sống cùng bố mẹ anh đến năm 2001. Từ năm 2001, vợ chồng anh ra ở riêng tại nhà đất khác của bố mẹ anh cũng cùng thôn Thọ Đức, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Vợ chồng sống hoà thuận đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng mâu thuẫn về kinh tế, thường xuyên cãi nhau, không nói chuyện, không quan tâm đến nhau, không chia sẻ, việc ai người đó làm. Vợ chồng anh sống ly thân từ cuối năm 2009 đến nay. Hiện nay, anh xác định T cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị L.

Về con chung: Vợ chồng anh có 03 con chung là Nguyễn Thị Hiếu, sinh ngày 04/6/1997; Nguyễn Thị May, sinh ngày 05/6/1999 và Nguyễn Văn Quyết, sinh ngày 03/11/2008. Hiện nay, 03 con chung ở với chị L. Đến nay, cháu Hiếu và cháu May đã thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu Quyết thì tùy theo nguyện vọng của cháu, nếu cháu có nguyện vọng ở với anh thì anh nuôi cháu Quyết. Trường hợp mà anh nuôi cháu Quyết thì anh không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp cháu Quyết có nguyện vọng ở với chị L thì anh có N vụ cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000đồng/tháng đến khi cháu Quyết đủ 18 tuổi. Hiện nay, anh làm nghề tự do, thu nhập bình quân khoảng 5.000.000đồng/tháng. Về chỗ ở thì anh ở tại nhà đất của bố mẹ anh tại thôn Thọ Đức, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Từ năm 2011, anh đi làm ăn tại tỉnh Đắk Nông.

Về tài sản chung, công sức đóng góp: Vợ chồng anh không có tài sản chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Vợ chồng anh không có nợ chung và không ai nợ vợ chồng anh nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Về quan hệ hôn nhân, anh chị có tự nguyện tìm hiểu, chị xác nhận lời khai của anh Nguyễn Văn N về thời điểm và nơi đăng ký kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn, chị về gia đình nhà anh N sinh sống cùng bố mẹ anh N đến năm 2001. Từ năm 2001, vợ chồng chị ra ở riêng tại nhà đất khác của bố mẹ anh N cũng cùng thôn Thọ Đức, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Đến ngày 15/10/2009, vợ chồng chị mua được nhà đất khác thì vợ chồng chị ở tại nhà đất này. Vợ chồng sống hòa thuận được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do anh N hay đánh cò bạc dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không nói chuyện, không quan tâm đến nhau, không chia sẻ, việc ai người đó làm. Nhiều lần anh N còn đánh đập chị. Vợ chồng chị sống ly thân từ cuối năm 2009 đến nay. Nay anh N làm đơn xin ly hôn thì chị đồng ý ly hôn, vì chị xác định cũng không còn T cảm vợ chồng với anh N.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng anh chị có 03 người con chung đúng như anh N trình bày. Hiện nay, cháu May và cháu Quyết đang ở với chị còn cháu Hiếu đã lấy chồng. Cháu Hiếu và cháu May đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Quyết có nguyện vọng được ở với chị nên chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quyết và yêu cầu anh N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Quyết là 5.000.000đồng/tháng đến khi cháu Quyết đủ 18 tuổi.

Hiện nay, chị làm nghề buôn bán các loại cá ăn tại chợ Yên thuộc thành phố Bắc Ninh, thu nhập bình quân khoảng 10.000.000đồng/tháng. Về chỗ ở, chị và các con đang ở nhờ tại nhà đất của anh trai chị là anh Nguyễn Văn Học tại thôn Phấn Động, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh từ cuối năm 2009 đến nay.

Về tài sản chung, công sức đóng góp: Ngày 15/10/2009, vợ chồng chị có mua thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21, diện tích 933m² tại thôn Thọ Đức, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Trên đất có ngôi nhà trần 03 gian cùng hiên trần và 04 gian nhà ngói cấp 4 khung gỗ, tre có mái lợp ngói. Nhà đất trên vợ chồng chị mua của ông Nguyễn Văn Ba và bà Ngô Thị N là người cùng thôn với giá 125.000.000đồng.

Khi vợ chồng chị mua nhà đất trên, hai bên có viết “Giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản trên đất” và “Giấy bán đất và nhà ở” đều cùng ngày 15/10/2009 dương lịch. Giấy này do ông Nguyễn Văn Quang là cán bộ ruộng đất viết hộ nội dung, sau đó các bên mua bán và những người làm chứng trực tiếp ký, ghi rõ họ tên vào giấy tờ mua bán này. Toàn bộ giấy tờ mua bán nhà đất đều ghi rõ người

mua là chị và anh N, trong đó có một giấy tờ anh N đã cắt bớt 01 dòng cuối trang có ghi họ tên và năm sinh của chị. Chị có bản photo của giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản trên đất còn bản gốc là do anh N đang quản lý. Hiện nay, nhà đất trên đang không có ai ở, anh N đang ở trong miền Nam; còn chị và các con chung đang ở nhờ trên nhà đất của anh trai chị tại thôn Phần Động, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Tuy nhiên, tiền thuế đất đối với thửa đất trên vào năm 2022 và năm 2023 do chị đóng, phiếu thu ghi tên người nộp là L N. Chị xác định nhà đất trên là tài sản chung của vợ chồng chị vì nguồn tiền mua nhà đất đó là của vợ chồng chị trong thời kỳ hôn nhân. Chị đề nghị Tòa án chia cho chị $\frac{1}{2}$ nhà đất trên bằng hiện vật gồm nhà và đất để chị và các con chung lấy chỗ ở, vì hơn 14 năm nay mẹ con chị phải đi ở nhờ nhà người khác.

Về công nợ: Vợ chồng chị không nợ ai và không ai nợ vợ chồng chị nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về đất nông nghiệp: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị L thì anh N có ý kiến như sau: Vào ngày 15/10/2009 dương lịch (tức 27/8/2009 âm lịch), bố mẹ đẻ của anh là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L có mua thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21, diện tích 957m² tại thôn Thọ Đức, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Trên đất có ngôi nhà trần 03 gian hiên trần và 04 gian nhà ngói cấp 4 khung gỗ, tre có mái lợp ngói. Nhà đất trên bố mẹ anh mua của ông Nguyễn Văn Ba và vợ là bà Ngô Thị N là người cùng thôn với giá 125.000.000 đồng. Khi bố mẹ anh mua nhà đất trên thì hai bên có viết Giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản trên đất do ông Nguyễn Văn Quang là cán bộ ruộng đất viết nội dung, sau đó các bên mua bán và những người làm chứng trực tiếp ký, ghi rõ họ tên vào giấy tờ này. Bố mẹ anh đã trả đủ số tiền này vào cùng ngày 15/10/2009 cho ông Ba, bà N. Khi mua bán và trả tiền thì có sự chứng kiến của anh, 03 người hàng xóm là ông Nguyễn Hữu Chuyên, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn B; bố đẻ ông Nguyễn Văn B1 là ông Nguyễn Văn L2; em trai anh N là ông Nguyễn Văn T cùng ông Nguyễn Văn Q là cán bộ ruộng đất, còn chị L không có mặt.

Sau đó, đến ngày 17/10/2009, anh cầm “Giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản trên đất” đi xin xác nhận của trưởng thôn là ông Dương Đình Nhưỡng. Bản thân anh đang quản lý 02 giấy tờ là bản gốc thể hiện việc mua bán nhà đất trên gồm “Giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản trên đất” và “Giấy bán đất và nhà ở”. Tại “Giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản trên đất”, bản thân anh có cắt bớt dòng chữ cuối cùng của giấy tờ này, vì L này giấy tờ này bị ẩm và mối mọt làm rách nát, anh không nhớ nội dung cụ thể của dòng chữ đó.

Nhà đất này là của bố mẹ anh cho vợ chồng anh ở nhờ, chị L ở được khoảng thời gian ngắn thì chị L cùng các con chung bỏ về nhà đẻ sinh sống tại thôn Phần

Động, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, còn anh thì ở đến năm 2011 rồi đi làm ăn tại tỉnh Đắk Nông, bố mẹ anh không ở nhà đất này ngày nào.

Hiện nay, nhà đất này không có ai ở mà khóa cổng. Sau khi mua đất được khoảng 02 năm, anh có bỏ tiền ra và bố anh cho anh thêm tiền để anh tân sân và lát gạch lá nem, chống nóng 03 gian nhà trần bằng proximang, làm lại 02 gian bếp vẫn mái lợp proximang, khung tre; đảo lại mái ngói của 04 gian nhà cấp 4. Đến năm 2023, bố mẹ anh tân ao và xây lại bức tường phía trước (mặt tiền) của thửa đất như hiện trạng nhà đất ngày nay. Anh xác định nhà đất này là tài sản của bố mẹ anh, không phải là tài sản chung của vợ chồng anh nên anh không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ nhà đất cho chị L.

Người có quyền lợi, N vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L (bà L ủy quyền cho ông T) trình bày:

Ông bà không chấp nhận yêu cầu của chị L về chia đôi nhà đất bằng hiện vật tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21, diện tích 933m² tại thôn Thọ Đức, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Nguồn gốc thửa đất trên do vợ chồng ông mua của ông B1, bà N và nhờ con trai là anh N đứng tên trên giấy tờ mua bán và chỉ có một mình anh N ký, không có chữ ký của chị L. Cụ thể là ngày 15/10/2009 dương lịch (tức 27/8/2009 âm), vợ chồng ông có mua nhà đất tại thửa đất trên của ông Nguyễn Văn B1 và vợ là bà Ngô Thị N là người trong họ và cùng thôn với giá 125.000.000 đồng. Thực chất là mua 130.000.000 đồng nhưng ông B1 giảm cho ông 5.000.000 đồng để sau này làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi mua nhà đất trên thì hai bên có viết giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản trên đất do ông Nguyễn Văn Q là cán bộ ruộng đất thôn Thọ Đức viết hộ nội dung, sau đó các bên mua bán và những người làm chứng trực T ký, ghi rõ họ tên vào giấy tờ này. Khi mua bán nhà đất và khi trả tiền thì có mặt ông, anh N và có sự chứng kiến của 03 người hàng xóm là ông Nguyễn Hữu Chuyên, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn B; bố đẻ ông Nguyễn Văn B1 là ông Nguyễn Văn L2; em trai anh N là ông Nguyễn Văn T cùng ông Nguyễn Văn Q là cán bộ ruộng đất, không có mặt bà L và chị L nên không ký gì vào các giấy tờ mua bán đất này. Sau đó, đến ngày 17/10/2009, anh N cầm giấy tờ mua bán thửa đất này đi xin xác nhận của trưởng thôn là ông Dương Đình Nhưỡng. Toàn bộ số tiền 125.000.000 đồng mua thửa đất số 10 là của vợ chồng ông và đã trả đủ số tiền này cho ông B1, bà N vào cùng ngày 15/10/2009. Nhưng trong giấy tờ mua bán nhà đất này không ghi tên vợ chồng ông là người mua đất, ông không ký vì ông tin anh N và không nghĩ sau này vợ chồng anh N, chị L lại ly hôn. Hơn nữa, vợ chồng anh N là con trai trưởng nên vợ chồng ông xác định mua thửa đất này là để tặng cho vợ chồng anh N nên trong các giấy tờ mua bán thửa đất số 10 có ghi tên anh N, chị L. Về tên cụ thể

của giấy tờ mua bán đất này ông không nhớ chính xác. Toàn bộ giấy tờ đó ông giao cho anh N quản lý.

Khi mua thửa đất số 10 thì trên đất có 04 gian nhà cấp 4 lợp ngói, khung gỗ, tre và 03 gian nhà trần 01 tầng và 02 gian bếp cũ. Sau khi mua đất được khoảng 02 năm, anh N có bỏ tiền ra và ông cho thêm tiền để anh N tân sơn và lát gạch lá nem, chống nóng 03 gian nhà trần bằng proximang, đảo lại mái ngói của 04 gian nhà cấp 4, làm lại 02 gian bếp mái lợp proximang, khung tre. Do gia đình ông B1 đã đào đất để làm gạch xây nhà nên phía Đông Bắc của thửa đất thành thũng trũng. Vì vậy, tháng 02/2023, vợ chồng ông đã thuê xe ô tô chở 97 chuyên xe đất hết 19.400.000 đồng để lấp thũng trũng (đất lấy từ nhà đất khác của gia đình ông làm nhà đào lên nên không mất tiền mua) và xây lại tường B10 phía Đông Nam nên có hiện trạng như ngày nay. Sau khi vợ chồng ông mua nhà đất trên, anh N sang ở, còn chị L không sang ở mà vẫn sinh sống tại nhà đất khác của ông bà ở gần đó, chỉ mang cá sang làm để bán, sau đó đến năm 2009, chị L về nhà bố mẹ để sinh sống. Anh N ở được khoảng 03 năm thì vào trong Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Từ đó đến nay, vợ chồng ông khóa cửa, cổng, không ai sinh sống tại nhà đất này. Toàn bộ tiền thuê đất từ năm 2009 đến nay do ông bà đóng, các phiếu thu đều ghi tên người nộp là N T. Ông bà xác định toàn bộ nhà đất trên là tài sản của ông bà, không phải là tài sản chung của vợ chồng anh N và chị L. Ông bà chỉ để cho anh N đứng tên tạm trong giấy tờ mua bán nhà đất. Đồng thời, ông T bà L có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án xác nhận nhà đất trên là tài sản của ông bà.

Hiện nhà đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không có căn cứ để chứng minh nhà đất là tài sản hợp pháp của vợ chồng anh N, chị L.

Người có quyền lợi, N vụ liên quan trình bày:

Bà Ngô Thị N trình bày: Bà N cho biết bà là vợ ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1965 (đã mất năm 2015). Vợ chồng bà có bán cho ông T bà L thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21, diện tích 933m² địa chỉ thôn Thọ Đức, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; trên đất có 01 ngôi nhà trần 03 gian cùng hiên trần và 01 ngôi nhà ngói cấp 4 với giá 120.000.000 đồng, có viết giấy sang nhượng đất, có sự chứng kiến của ông Q bên ruộng đất, ông B, ông T, bà L, ông L2. Nguồn gốc đất do khai hoang, 1 phần là ao đấu thầu. Bà không nhớ thời gian mua bán đất, toàn bộ giao dịch mua bán đất chỉ giữa bà và ông T bà L, giao tiền cho bà và tại nhà bà, không bán cho anh N chị L, bà đã nhận đầy đủ tiền mua bán đất. Khi viết giấy mua bán không có anh N, chị L. Nội dung viết giấy mua bán do ông B1 viết, bà chỉ là người chứng kiến.

Còn về nguồn tiền là của ai trong gia đình ông T, bà L bỏ ra để mua nhà đất thì bà không biết. Khi bán nhà đất, các con của bà còn nhỏ, không có công sức đóng góp gì, nhà đất trên là của vợ chồng bà, các con bà không liên quan gì. Gia đình bà không yêu cầu gì, không tranh chấp, không thắc mắc vì gia đình bà đã nhận tiền mua bán đầy đủ, L ngày bà không nhớ chính xác, việc bán nhà đất trên xong từ năm 2009. Vì gia đình bà ở xa và bận công việc nên gia đình bà xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và các phiên tòa xét xử của Tòa án các cấp trong quá trình giải quyết vụ án.

Người đại diện theo uỷ quyền của Uỷ B1n nhân dân huyện Yên Phong cung cấp: Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời điểm 2021-2030 huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh thửa đất trên phù hợp quy hoạch sử dụng đất là đất ở và việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 235, 264, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 129, 158, 161, 213, 219, 221, 274, 275, 276, 278, 280, 385, 400, 401 Bộ luật Dân sự; các Điều 8, 9, 29, 33, 51, 56, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ B1n Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Nguyễn Văn N.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn N được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn Q, sinh ngày 03/11/2008 cho chị Nguyễn Thị L trực T nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn N phải cấp dưỡng nuôi cháu Q mỗi tháng 3.000.000 đồng kể từ ngày tuyên án (30/9/2024) cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi.

Người trực T nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực T nuôi con trong việc thăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L về việc xác nhận thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21, diện tích 933m² và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại thôn Thọ Đức, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh là tài sản của ông T và bà L.

3. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L về việc chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21, diện tích 933m² và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại thôn Thọ Đức, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

- Xác nhận thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21, diện tích 933m² và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại thôn Thọ Đức, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị L.

- Giao cho chị L được quyền sử dụng phần diện tích đất 586,0m² được giới hạn bởi các điểm A; B; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; A (có tứ cận: phía tây bắc giáp đường đi và thửa số 5; phía đông bắc giáp phần đất còn lại của thửa số 10; phía đông nam giáp đường đi; phía tây nam giáp thửa số 11 và thửa số 40) và quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm 03 gian nhà trệt 01 tầng, 04 gian nhà ngói cấp 4, sân, bếp, công, tường B1o. Độ dài giữa các điểm cụ thể là: Từ điểm A đến điểm B dài 28,99m; từ điểm B đến điểm 5 dài 13,52m; từ điểm 5 đến điểm 6 dài 3,58m; từ điểm 6 đến điểm 7 dài 2,85m; từ điểm 7 đến điểm 8 dài 0,27m; từ điểm 8 đến điểm 9 dài 17,15m; từ điểm 9 đến điểm 10 dài 3,56m; từ điểm 10 đến điểm 11 dài 14,33m; từ điểm 11 đến điểm 12 dài 2,70m; từ điểm 12 đến điểm A dài 15,61m.

- Giao cho anh N được quyền sử dụng phần diện tích đất 347,0m² được giới hạn bởi các điểm 1; 2; 3; 4; B; A; 1 (có tứ cận phía tây bắc giáp thửa số 5, phía đông bắc giáp thửa số 6 và thửa số 7; phía đông nam giáp đường đi; phía tây nam giáp phần đất còn lại của thửa số 10) và quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất (tường B1o). Độ dài giữa các điểm cụ thể là: Từ điểm 1 đến điểm 2 dài 12,64m; từ điểm 2 đến điểm 3 dài 13,73m; từ điểm 3 đến điểm 4 dài 0,58m; từ điểm 4 đến điểm B dài 12,62m; từ điểm B đến điểm A dài 28,99m; từ điểm A đến điểm 1 dài 13,05m.

Diện tích, kích thước, vị trí đất và tài sản trên đất có bản vẽ chi tiết kèm theo.

- Chị L phải trích trả công sức đóng góp cho ông T và bà L là 218.173.590 đồng và trích trả phần chênh lệch trị giá tài sản nhà đất cho anh N là 84.471.705 đồng.

4. Về công nợ và đất nông nghiệp: Không xem xét giải Q.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2024, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N và người có quyền lợi, N vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Anh N, ông T và bà L đều đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, xác định thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21, diện tích 933m² không phải là tài sản chung của anh N, chị L trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị L thỏa thuận được với nhau về việc giải Q vụ án, cụ thể các đương sự thống nhất xác nhận thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21, diện tích 933m² và toàn bộ tài sản gắn liền

trên đất tại thôn Thọ Đức, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị L và thỏa thuận chia thửa đất số 10, diện tích 933m² làm 02 phần, anh N được quyền sử dụng 466,5m² và được sử dụng phần diện tích đất có tài sản gồm 04 gian nhà ngói cấp 4, sân, bếp, công, tường B10 và một phần ngôi nhà trần 01 tầng, chị L được sử dụng phần đất còn lại là 466,5m² và một phần ngôi nhà trần 01 tầng + tường B10 trên phần đất được chia; không bên nào phải trích trả phần giá trị tài sản chênh lệch trên phần đất được chia. Anh N, chị L mỗi người tự nguyện trích trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L số tiền 109.086.000 đồng (đã làm tròn số) là công sức đóng góp trong việc quản lý, tân tạo đối với thửa đất trên. Trường hợp phân chia tài sản trên đất ảnh hưởng đến kết cấu của công trình trên đất, các đương sự tự chịu trách nhiệm đối với kết cấu của phần tài sản được phân chia; phía ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L người có quyền lợi, N vụ liên quan nhất trí với sự thỏa thuận của anh N và chị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh xin rút một phần kháng nghị đối với phần chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và giữ nguyên kháng nghị đối với phần án phí dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải Q vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy B1n Thường vụ Quốc hội, xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn N không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N và người có quyền lợi, N vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L nộp trong hạn luật định; Q định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh ra trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của anh N và của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L về việc phân chia tài sản chung vợ chồng anh N, chị L; xét nội

dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải Q vụ án, cụ thể: Anh N, chị L xác nhận thừa đất số 10, tờ bản đồ số 21, diện tích 933m² và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại thôn Thọ Đức, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị L và thỏa thuận chia thừa đất số 10, tờ bản đồ số 21, diện tích 933m² làm 02 phần, anh N được quyền sử dụng 466,5m² và được sử dụng phần diện tích đất có tài sản gồm 04 gian nhà ngói cấp 4, sân, bếp, cổng, tường B1o và một phần ngôi nhà trần 01 tầng. Chị L được sử dụng phần đất còn lại là 466,5m² và một phần ngôi nhà trần 01 tầng, tường B1o trên phần đất được chia; không bên nào phải trích trả phần giá trị tài sản chênh lệch trên phần đất được chia. Trường hợp phân chia tài sản trên đất ảnh hưởng đến kết cấu của công trình trên đất, các đương sự tự chịu trách nhiệm đối với kết cấu của phần tài sản được phân chia. Anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị L mỗi người tự nguyện trích trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L số tiền 109.086.000 đồng là công sức đóng góp trong việc quản lý, tân tạo đối với thừa đất trên. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, do đó cần chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự và sửa bản án sơ thẩm.

[3]. Về chi phí xem xét, thẩm định tài sản:

Anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu 10.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận chị L đã nộp đủ 20.000.000 đồng. Anh N có trách nhiệm trả cho chị L số tiền 10.000.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị L phải chịu 5.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định lại tài sản.

[4]. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí chia tài sản chung có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản được hưởng và án phí trích chia công sức cho ông T và bà L.

Anh Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5]. Các Q định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị T tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Q ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 129, 158, 161, 213, 219, 221, 274, 275, 276, 278, 280, 385, 400, 401 Bộ luật Dân sự; Điều 8, 9, 29, 33, 51, 56, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy B1n Thường vụ Quốc hội, xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L về việc chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

1.1. Xác nhận thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21, diện tích 933m² và toàn bộ tài sản trên đất tại thôn Thọ Đức, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị L trong thời kỳ hôn nhân.

1.2. Giao cho chị Nguyễn Thị L được quyền sử dụng phần diện tích 466,5m² đất và một phần ngôi nhà trần 01 tầng, tường B1o trên phần đất được chia thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21, diện tích 933m² tại thôn Thọ Đức, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, B, A, 1 (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

1.3. Giao cho anh Nguyễn Văn N được quyền sử dụng 466,5m² đất và được sử dụng các tài sản gồm: 04 gian nhà ngói cấp 4, sân, bếp, cổng, tường B1o và một phần ngôi nhà trần 01 tầng trên phần diện tích đất được chia thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21, diện tích 933m² tại thôn Thọ Đức, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh được giới hạn bởi các điểm A, B, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, A (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Trường hợp phân chia tài sản trên đất ảnh hưởng đến kết cấu của công trình trên đất, các đương sự tự chịu trách nhiệm đối với kết cấu của phần tài sản được phân chia.

Các đương sự có quyền và N vụ đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật sau khi đã thực hiện đầy đủ các N vụ tài chính (nếu có).

2. Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn N mỗi người phải trích trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L số tiền 109.086.000 đồng công sức đóng góp.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tài sản: Anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu 10.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận chị L đã nộp đủ số tiền 20.000.000 đồng. Anh N có trách nhiệm hoàn trả chị L số tiền 10.000.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị L phải chịu 5.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định lại tài sản.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu 36.265.000 đồng án phí chia tài sản chung có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản được hưởng và án phí trích chia công sức cho ông T và bà L.

Anh Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí phúc thẩm.

Xác nhận anh Nguyễn Văn N đã nộp số tiền 600.000 đồng theo các Biên lai thu tiền số 0000946 ngày 08/5/2023; số 0002480 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Phong.

Xác nhận chị Nguyễn Thị L đã nộp số tiền 15.435.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0004647 ngày 28/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Phong.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tuyết Mai Nguyễn Q Hòa

Nguyễn Văn Tính

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Yên Phong;
- Chi cục THADS huyện Yên Phong;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính